

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ L
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 19 - 02 - 2021

V/v tranh chấp: “Hôn nhân và gia đình
Ly hôn, nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Thu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Hữu Tấn.
2. Bà Lê Thị Thanh Vân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trương Phi – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

Ngày 19 tháng 02 năm 2021, tại Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 781/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp “*Hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 06 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1986; có yêu cầu vắng mặt.

Địa chỉ: Số 809/9, đường B, khóm Đ, phường X, thành phố L, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1989; vắng mặt.

Địa chỉ: Số 809/9, đường B, khóm Đ, phường X, thành phố L, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện đề ngày 09/11/2020, bản tự khai cùng các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là ông Lê Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Sau thời gian tìm hiểu và quen biết nhau về mặt tình cảm thì ông và bà Nguyễn Ngọc T1 quyết định tiến đến hôn nhân và thành vợ chồng; ông bà tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn vào ngày 05/3/2009 tại Ủy ban nhân dân xã K, thành phố L, tỉnh An Giang; được UBND xã K cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 22, Quyền số 01/2009 ngày 05/3/2009 mang tên Lê Văn T và Nguyễn Ngọc T1. Hôn nhân lần thứ nhất của ông bà. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống hạnh phúc đến tháng 4 năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong

cách sống, tính tình không hợp nhau; vì vậy ông bà đã chính thức ly thân từ tháng 4 năm 2018 đến nay; trong thời gian sống ly thân, vợ chồng không một lần tới lui.

Về quan hệ con chung: Trong quá trình chung sống, ông bà có 03 con chung tên Lê Văn T2, sinh ngày 11/3/2005; Lê Nguyễn Trọng T3, sinh ngày 18/01/2010 và Lê Ngọc T4, sinh ngày 28/3/2014. Hiện nay các con chung đang sinh sống với bà T1. Khi ly hôn, ông đồng ý để bà Tuyết được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 03 con chung; việc cấp dưỡng nuôi con chung được ông thực hiện bên ngoài; yêu cầu Tòa án không ghi nhận vào phần quyết định của bản án.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Ông T trình bày vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung nên ông không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Bị đơn là bà Nguyễn Ngọc T1 đã được tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án nhưng vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã triệu tập bà T1 đến tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải đến lần thứ hai và triệu tập đến tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng bà T1 vẫn vắng mặt, không rõ lý do.

Tại Biên bản ghi nhận ý kiến, nguyện vọng của cháu Lê Nguyễn Trọng T3 vào ngày 21/12/2020 và Biên bản ghi nhận ý kiến, nguyện vọng của cháu Lê Văn T2 vào ngày 05/01/2021 đều có nội dung thể hiện nguyện vọng của hai cháu là mong muốn Tòa án xem xét cho hai cháu được tiếp tục sống chung với mẹ là bà Nguyễn Ngọc T1 trong trường hợp Tòa án chấp nhận cho bà T1 được ly hôn với ông Tuệ.

Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án,

Nguyên đơn ông Lê Văn T có Đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 26/01/2021.

Bị đơn bà Nguyễn Ngọc T1 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Lê Văn T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Ngọc T1 và có yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền nuôi con chung nên quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “*Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình – Ly hôn, nuôi con khi ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (BLTTDS).

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Ngọc T1 với tư cách là bị đơn trong vụ án có đăng ký hộ khẩu thường trú tại số Địa chỉ: Số 809/9, đường B, khóm Đ, phường X, thành phố L, tỉnh An Giang. nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho bà T1 theo quy định tại Điều 177, Điều 179 BLTTDS nhưng bà T1 vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Xét thấy, sự vắng mặt của bà T1 không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà và cũng không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bà Tuyết là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 BLTTDS.

Ông T có Đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông Tuệ là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 BLTTDS.

Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 227; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 238 BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T và bà T1.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Ông T trình bày, sau khi quen biết, tìm hiểu nhau về mặt tình cảm thì ông và bà T1 quyết định tiến đến cuộc sống hôn nhân và thành vợ chồng; ông bà tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn vào ngày 05/3/2009 tại Ủy ban nhân dân xã K, thành phố L, tỉnh An Giang. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống hạnh phúc đến tháng 4 năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cách sống, tính tình không hợp nhau. Chứng minh cho lời trình bày, ông T cung cấp cho Tòa án Giấy chứng nhận kết hôn số 22, Quyền số 01/2009 ngày 05/3/2009 mang tên Lê Văn Tuệ và Nguyễn Ngọc T1; Giấy khai sinh của cháu Lê Văn T2, sinh ngày 11/3/2005; Giấy khai sinh của cháu Lê Nguyễn Trọng T3, sinh ngày 18/01/2010 và Giấy khai sinh của cháu Lê Ngọc T4, sinh ngày 28/3/2014. Như vậy, ông T đã thực hiện nghĩa vụ chứng minh của mình theo quy định tại khoản 1 Điều 91 BLTTDS. Ngược lại, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định nhưng bà T1 vẫn không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không tham dự phiên tòa, không cung cấp bất kỳ chứng cứ nào để chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 91 BLTTDS. Do đó, lời trình bày và chứng cứ mà ông T cung cấp là cơ sở để Tòa án xác định hôn nhân giữa ông T và bà T1 là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận nhưng vì mâu thuẫn gia đình không thể hàn gắn làm cho vợ, chồng không còn sống chung, không quan tâm, chăm sóc, lo lắng cho nhau kể từ tháng 4 năm 2018 đến nay là có thật; cho thấy ông bà đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, ông T có yêu cầu được ly hôn bà T1 là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Tòa án chấp nhận.

Về quan hệ con chung: Ông T xác định trong quá trình chung sống, ông với bà T1 có 03 con chung tên Lê Văn T2, sinh ngày 11/3/2005; Lê Nguyễn Trọng T3, sinh ngày 18/01/2010 và Lê Ngọc T4, sinh ngày 28/3/2014. Hiện nay 03 con chung đang sinh sống với bà T1. Khi ly hôn, ông T đồng ý để bà Tuyết được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 03 con chung. Về cấp dưỡng nuôi con chung; ông

sẽ cấp dưỡng cho 03 con chung bên ngoài; yêu cầu Tòa án không ghi nhận vào phần quyết định của bản án.

Xét thấy, từ khi vợ chồng không còn chung sống với nhau cho đến nay, 03 con chung đang sinh sống với bà T; dưới sự chăm sóc, giáo dục của bà T, các con chung đang sinh sống ổn định và phát triển bình thường, cho thấy bà T có đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Đồng thời, theo Biên bản ghi nhận ý kiến, nguyện vọng của cháu T3 vào ngày 21/12/2020 và Biên bản ghi nhận ý kiến, nguyện vọng của cháu T2 vào ngày 05/01/2021 thì các cháu có nguyện vọng được sống chung cùng mẹ là bà T1; điều này hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Tòa án chấp nhận. Ngoài ra, theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì sau khi ly hôn, ông T vẫn có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do không ghi nhận được ý kiến của bà Tuyết về việc có hay không có yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi 03 con chung nên Tòa án không xem xét, giải quyết. Tuy nhiên, vì quyền lợi của con, khi cần thiết một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng cho con.

Về quan hệ tài sản chung: Ông T trình bày vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết, vì vậy Tòa án không xem xét nhưng nếu sau này các bên chứng minh vợ chồng có tài sản chung trong thời hôn nhân mà không tự thỏa thuận phân chia được thì có quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn ở vụ án dân sự khác.

Về quan hệ nợ chung: Ông T cho rằng vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng nên không có yêu cầu gì, vì vậy Tòa án cũng không xem xét giải quyết nhưng nếu sau này có bên thứ ba bất kỳ chứng minh được nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì bà T vẫn phải cùng ông T liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án dân sự khác.

Về án phí: Ông T phải chịu án phí sơ thẩm không giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007820 ngày 23/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh An Giang. Bà T1 không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 2 Điều 91; khoản 4 Điều 147; Điều 186; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 244; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 56; Điều 81 và khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho ông Lê Văn T được ly hôn với bà Nguyễn Ngọc T1.

Giấy chứng nhận kết hôn số 22, Quyền số 01/2009 ngày 05/3/2009 của Ủy ban nhân dân xã K, thành phố L, tỉnh An Giang mang tên Lê Văn T và Nguyễn Ngọc T1 không còn giá trị pháp lý.

2. Về quan hệ con chung: Giao 03 con chung Lê Văn T2, sinh ngày 11/3/2005; Lê Nguyễn Trọng T3, sinh ngày 18/01/2010 và Lê Ngọc T4, sinh ngày 28/3/2014 cho bà Nguyễn Ngọc T1 được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi 03 con chung thành niên; trừ trường hợp thay đổi quyền nuôi con theo quy định pháp luật.

Bà Nguyễn Ngọc T1 cùng các thành viên trong gia đình phải tạo điều kiện thuận lợi cho ông Lê Văn T được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục 03 con chung; không ai có quyền ngăn cấm hoặc cản trở. Việc nuôi con chung không cố định. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng cho con.

3. Về tài sản chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Ông Lê Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007820 ngày 23/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh An Giang. Bà Nguyễn Ngọc T1 không phải chịu án phí.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý

do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TP L;
- CCTHADS TP L;
- Các đương sự;
- UBND xã K, TP L, tỉnh An Giang;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Xuân Thu